

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG
KHOÁN HÀ NỘI**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP

Trụ sở chính: Số 8, đường Hùng Vương, Phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274 3822 655

Fax: 0274 3822 713

Người được ủy quyền công bố thông tin: Ông Nguyễn Văn Hoàng

Chức vụ: Phó tổng giám đốc

Địa chỉ: Số 8, đường Hùng Vương, Phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274 3822 655

Fax: 0274 3822 713

Loại thông tin công bố:

☒ Định kỳ ☐ 24h ☐ 72h ☐ theo yêu cầu ☐ khác

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính quý 2 năm 2019 tổng hợp và Báo cáo tài chính quý 2 năm 2019 hợp nhất của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 30/07/2019 tại đường dẫn: <http://www.becamex.com.vn> mục **Dành cho cổ đông- công bố thông tin**.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 2 2019

Ngày 30 tháng 07 năm 2019

**Người được ủy quyền công bố thông tin
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN VĂN HOÀNG



Tổng Công ty Đầu Tư và Phát Triển Công Nghiệp - CTCP

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TỔNG HỢP

QUÍ II NĂM 2019

Kính gửi :

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP - CTCP

MỤC LỤC

- 1. Mục lục**
- 2. Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30 tháng 06 năm 2019**
- 3. Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019**
- 4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính ngày 30 tháng 06 năm 2019**
- 5. Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp tại ngày 30 tháng 06 năm 2019**
- 6. Phụ lục**

014
JNG C
ĐÁ
VÀ PT
CÓN
HƯ DÁ

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CTCP

Địa chỉ: Số 8, đường Hùng Vương, P.Hòa Phú, TP Thủ Dầu Một, Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ II

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

(Dạng đầy đủ)

Quý II Năm 2019

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		25,883,795,789,428	25,866,117,588,267
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2,156,275,204,847	2,201,778,495,535
1. Tiền	111		911,690,077,505	151,567,152,915
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,244,585,127,342	2,050,211,342,620
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		85,895,850,645	42,195,850,645
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		85,895,850,645	42,195,850,645
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8,570,691,606,829	9,957,080,169,428
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2a	5,431,706,114,175	6,370,247,058,308
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	642,193,622,747	667,504,263,699
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây d	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	20,500,000,000	25,500,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	2,476,279,574,407	2,893,816,551,921
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		12,295,500	12,295,500
IV. Hàng tồn kho	140		15,039,294,688,776	13,643,890,836,190
1. Hàng tồn kho	141	V.6	15,039,294,688,776	13,643,890,836,190
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		31,638,438,331	21,172,236,469
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	14,143,615,329	19,233,951,968
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	17,494,823,002	1,938,284,501
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CTCP

Địa chỉ: Số 8, đường Hùng Vương, P.Hòa Phú, TP Thủ Dầu Một, Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ II

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bảng cân đối kế toán tổng hợp quý II (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10,798,109,955,949	11,282,979,538,556
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,675,989,812,582	1,676,056,442,946
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2b	1,675,989,812,582	1,676,056,442,946
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		451,964,323,402	460,699,576,012
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	423,441,883,827	431,236,053,036
- Nguyên giá	222		975,910,484,090	936,000,680,815
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(552,468,600,263)	(504,764,627,779)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	28,522,439,575	29,463,522,976
- Nguyên giá	228		39,471,591,519	39,471,591,519
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10,949,151,944)	(10,008,068,543)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	507,849,258,057	515,085,884,217
- Nguyên giá	231		560,885,242,408	560,885,242,408
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(53,035,984,351)	(45,799,358,191)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		19,955,644,659	24,775,748,125
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	19,955,644,659	24,775,748,125
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		7,851,733,883,172	8,295,927,405,645
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.1a	1,517,218,195,340	1,780,000,102,540
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.1a	6,101,484,283,457	6,282,157,648,730
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.1a	217,369,220,800	218,110,332,732
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(28,107,816,425)	(28,110,678,357)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		43,770,000,000	43,770,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		290,617,034,077	310,434,481,611
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	290,617,034,077	310,434,481,611
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		36,681,905,745,377	37,149,097,126,823

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CTCP

Địa chỉ: Số 8, đường Hùng Vương, P.Hòa Phú, TP Thủ Dầu Một, Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ II

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bảng cân đối kế toán tổng hợp quý II (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		25,724,922,731,831	26,273,857,787,690
I. Nợ ngắn hạn	310		16,585,477,174,458	18,545,929,175,282
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	298,640,154,453	775,383,962,245
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	2,082,630,404,786	1,863,188,210,678
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	117,837,952,153	1,324,697,040,367
4. Phải trả người lao động	314	V.15	23,006,755,112	99,047,957,351
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	7,034,009,285,645	5,856,373,817,934
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		811,010,361	1,438,012,409
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	1,342,511,148,959	536,096,776,436
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	5,517,855,551,459	7,950,691,356,300
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	168,174,911,530	139,012,041,562
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		9,139,445,557,373	7,727,928,612,408
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12b	16,304,996,478	16,304,996,478
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16	51,486,601,902	51,486,601,902
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	5,677,260,000	14,193,542,145
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18 b	9,065,976,698,993	7,601,793,698,992
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			44,149,772,891

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CTCP

Địa chỉ: Số 8, đường Hùng Vương, P.Hòa Phú, TP Thủ Dầu Một, Bình Dương

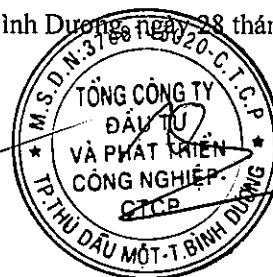
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ II


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bảng cân đối kế toán tổng hợp quý II (tiếp theo)


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		10,956,983,013,546	10,875,239,339,133
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	10,956,983,013,546	10,875,239,339,133
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10,125,811,000,000	10,125,811,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10,125,811,000,000	10,125,811,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		88,299,545,780	88,299,545,780
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		742,872,467,766	661,128,793,353
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		53,580,133,353	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		689,292,334,413	661,128,793,353
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		36,681,905,745,377	37,149,097,126,823

Bình Dương, ngày 28 tháng 07 năm 2019




 Nguyễn Phước Đại
 Người lập biểu


 Nguyễn Thị Thanh Nhân
 Kế toán trưởng


 Phạm Ngọc Thuận
 Tổng Giám đốc

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,260,630,827,653	1,378,518,006,161	2,598,106,946,443	2,286,348,452,699
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	644,095,791	346,088,463,241	571,482,657,699	346,235,997,700
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,259,986,731,862	1,032,429,542,920	2,026,624,288,744	1,940,112,454,999
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	668,129,022,936	516,554,242,658	1,138,603,366,174	1,010,917,676,585
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		591,857,708,926	515,875,300,262	888,020,922,570	929,194,778,414
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	73,741,450,233	85,627,620,116	536,281,088,871	92,726,018,802
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	67,741,716,911	192,804,674,833	210,463,277,128	319,167,351,250
Trong đó: chi phí lãi vay	23		67,221,055,037	112,794,224,402	208,653,408,514	239,153,534,071
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	145,921,370,968	135,630,818,479	286,420,219,244	207,854,356,272
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	45,949,444,924	47,948,276,229	93,945,090,394	77,496,713,183
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		405,986,626,356	225,119,150,837	833,473,424,675	417,402,376,511
11. Thu nhập khác	31	VI.7	2,246,529,214	389,918,676,412	13,096,913,882	390,571,503,604
12. Chi phí khác	32	VI.8	1,794,635,278	386,948,196,144	10,227,697,541	386,948,233,387
13. Lợi nhuận khác	40		451,893,936	2,970,480,268	2,869,216,341	3,623,270,217
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		406,438,520,292	228,089,631,105	836,342,641,016	421,025,646,728
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		75,128,452,458	78,289,997,240	147,050,306,603	78,289,997,240
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		331,310,067,834	149,799,633,865	689,292,334,413	342,735,649,488
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ						
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát						
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 2/2019 tăng 121% so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân:

Trong quý 2/2019 mặc dù tổng doanh thu giảm tương ứng 11% so với cùng kỳ năm trước, tuy nhiên doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ lại tăng 22% (chủ yếu tăng doanh thu kinh doanh bất động sản) so với cùng kỳ năm trước, đồng thời chi phí tài chính giảm dẫn đến kết quả lợi nhuận sau thuế tăng so với quý 2/2018.

Ngày 28 tháng 07 năm 2019

Nguyễn Phước Đại
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Nhân
Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Thuận
Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CTCP

Địa chỉ: Số 8, đường Hùng Vương, P.Hòa Phú, TP Thủ Dầu Một, Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ II

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

PHẦN III

THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI, THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA QUÝ II NĂM 2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã Số	SỐ TIỀN	
		Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3	4
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	8,898,774,683	
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	39,731,066,840	66,640,975,767
3. Số thuế GTGT được khấu trừ, đã được hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15+16)	12	48,629,841,523	66,640,975,767
Trong đó			
a) Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	48,618,404,017	66,618,464,511
b) Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c) Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d) Số thuế GTGT không được khấu trừ	16	11,437,506	22,511,256
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17 = 10 + 11 - 12)	17		
II. Thuế GTGT được hoàn lại			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21	(8,898,774,683)	(8,898,774,683)
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23	(8,898,774,683)	(8,898,774,683)
III. Thuế GTGT được giảm			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	(647,499)	91,197,470,324
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	109,501,195,807	187,792,198,116
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	48,618,404,017	66,618,464,511
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43	62,180,629	56,329,997,656
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		1,032,539,000
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa và đã nộp vào ngân sách nhà nước	45	20,926,053,139	115,114,756,750
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	46	39,893,910,523	39,893,910,523
(46 = 40 + 41 - 42 - 43 - 44 - 45)			

Bình Dương, ngày 28 tháng 07 năm 2019



Nguyễn Phước Đại
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Nhân
Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Thuận
Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CTCP

Địa chỉ: Số 8, đường Hùng Vương, P.Hòa Phú, TP Thủ Dầu Một, Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ II

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP QUÝ II
(Dạng đầy đủ)**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		836,342,641,016	421,025,646,728
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		55,940,053,009	42,427,894,950
- Các khoản dự phòng	03			80,002,315,384
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(536,254,978,926)	(118,152,659,563)
- Chi phí lãi vay	06		208,653,408,514	239,153,534,071
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		564,681,123,613	664,456,731,570
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1,121,940,911,109	(106,078,814,700)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1,395,403,852,586)	(931,268,580,137)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		696,921,669,795	364,769,934,142
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		24,907,784,173	6,564,240,865
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(270,431,242,591)	(663,824,474,281)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(164,927,867,147)	(2,117,449,898)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1,936,130,400	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(14,986,902,923)	(11,495,439,333)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		564,637,753,843	(678,993,851,772)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(26,144,936,421)	(49,335,124,533)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		26,109,945	50,542,201,647
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(60,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		21,300,000,000	172,560,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(769,429,450,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			66,180,020,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		127,513,586,786	98,757,847,721
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		62,694,760,310	(430,724,505,165)

T. G. I.
H. V.
E. P.
T. G. I.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ II


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp quý II (tiếp theo)


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		1,163,168,924,099	4,536,824,946,201
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1,836,004,728,940)	(3,420,132,914,778)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(672,835,804,841)	1,116,692,031,423
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(45,503,290,688)	6,973,674,486
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	2,201,778,495,535	2,357,590,776,482
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	2,156,275,204,847	2,364,564,450,968

Bình Dương, ngày 28 tháng 07 năm 2019




 Nguyễn Phước Đại
 Người lập biểu


 Nguyễn Thị Thanh Nhân
 Kế toán trưởng


 Phạm Ngọc Thuận
 Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP – CTCP

Địa chỉ: Số 8, đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (QUÝ II)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ II

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp – CTCP được chuyển đổi từ Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp-TNHH MTV theo Quyết định số 849/QĐ –TT ngày 12 tháng 06 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

Tổng Công ty chính thức chuyển đổi sang hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 02 năm 2018

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là: Kinh doanh bất động sản; Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khu đô thị; Dịch vụ cho thuê, quản lý và xử lý nước thải khu công nghiệp, khu dân cư và khu đô thị; Sản xuất và chế biến mùn cao su.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty không quá 12 tháng. Đối với hoạt động đầu tư kinh doanh bất động sản, chu kỳ kinh doanh tùy thuộc theo từng phương án đầu tư.

5. Cấu trúc Tổng Công ty

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật	Tầng 5 Becamex Tower, 230 Đại lộ Bình Dương, phường Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Duy tu, sửa chữa, khai thác thu phí giao thông. Xây dựng dân dụng & công nghiệp, kinh doanh bất động sản	78,80%	78,80%	78,80%
Công ty cổ phần phát triển đô thị	C1-2-3 đường DT6, khu liên hợp công nghiệp dịch vụ Bình Dương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.	Sản xuất bê tông trộn sẵn. Đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và đô thị. Kinh doanh bất động sản.	51%	51%	51%
Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương	Lô I, Đồng Khởi, phường Hoà Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Kinh doanh và đầu tư cơ sở hạ tầng khu dân cư, đô thị. Thi công các công trình công nghiệp và dân dụng. Sản xuất vật liệu xây dựng.	60,70%	60,70%	60,70%
Công ty cổ phần xây dựng và giao thông Bình Dương	Lô G, đường Đồng Khởi, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Xây dựng dân dụng và công nghiệp. San lấp mặt bằng, đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp. Kinh doanh bất động sản.	51,82%	51,82%	51,82%
Công ty cổ phần bệnh viện Mỹ Phước	Đường TC3, khu công nghiệp Mỹ Phước 1, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương	Khám chữa bệnh	65,47%	65,47%	65,47%

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP – CTCP

Địa chỉ: Số 8 đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (QUÝ II)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp quý II (tiếp theo)

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Trường Đại học quốc tế Miền Đông	Khu đô thị mới thuộc Khu liên hợp công nghiệp dịch vụ và đô thị Bình Dương, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Giáo dục	51%	51%	51%

Các Công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty liên doanh TNHH khu công nghiệp Việt Nam – Singapore	Số 8, đại lộ Hữu Nghị, VSIP, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	Kinh doanh khu công nghiệp	49%	49%	49%
Công ty cổ phần Setia – Becamex	Phường Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương	Kinh doanh bất động sản	40%	40%	40%
Công ty cổ phần bảo hiểm Hùng Vương	Số 25Bis, Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, đầu tư vốn	20%	20%	20%
Công ty cổ phần cao su Bình Dương	Đường ĐT750, xã Cây Trông, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương	Nuôi trồng, kinh doanh cao su, mủ cao su	46.94%	46.94%	46.94%
Công ty cổ phần dược phẩm Savi	Lô Z.01-02-03A khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, quận 7, TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh dược phẩm	35,19%	35,19%	35,19%
Công ty cổ phần công nghệ & truyền thông Việt Nam	21 VSIP II, đường số 1 khu công nghiệp VSIP II, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Kinh doanh viễn thông, công nghệ thông tin	48,59%	48,59%	48,59%
Công ty TNHH một thành viên cấp thoát nước - môi trường Bình Dương	Số 11, Ngõ Văn Trị, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Đầu tư, kinh doanh cấp và thoát nước	25%	25%	25%
Công ty TNHH Becamex Tokyu	Khu đô thị mới thuộc Khu liên hợp công nghiệp dịch vụ và đô thị Bình Dương, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Kinh doanh khu đô thị	35%	35%	35%
Công ty cổ phần phát triển giáo dục Miền Đông	Lô M2 Lý Thái Tổ, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Kinh doanh giáo dục	50%	50%	50%
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp BW	Tầng 17 Becamex Tower ,số 230 Đại lộ Bình Dương , phường Hoà phú, TP.Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Kho bãi và lưu giữ hàng hoá	30%	30%	30%
Công ty Cổ phần Hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình phước	Quốc lộ 13 Xã Minh Thành ,Huyện Chơn Thành,Tỉnh Bình Phước	Đầu tư,kinh doanh bất động sản	40%	40%	40%

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp phát triển công nghiệp Mỹ Phước	Khu công nghiệp Mỹ Phước 1, Thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương
Xí nghiệp phát triển công nghiệp	Khu công nghiệp Bàu Bàng, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP – CTCP

Địa chỉ: Số 8 đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (QUÝ II)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp quý II (tiếp theo)

Tên đơn vị	Địa chỉ
Bầu Bàng - Thới Hòa	
Chi nhánh Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp –CTCP	Phòng 1908-09 tầng 19, cao ốc Sài Gòn Trade Center, số 37 Tôn Đức Thắng, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Xí nghiệp Xây dựng Giao thông Becamex	Phường Hòa Phú- TP.TDM, tỉnh Bình Dương
Ban quản lý phát triển khu liên hợp công nghiệp - dịch vụ - đô thị Bình Dương	Đường Huỳnh Văn Lũy, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận chỉ tiêu chênh lệch tỷ giá hối đoái để chuyển giao cho công ty cổ phần.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP – CTCP

Địa chỉ: Số 8 đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (QUÝ II)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp quý II (tiếp theo)

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam (Ngân hàng Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam (Ngân hàng Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo nguyên tắc giá gốc.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP – CTCP

Địa chỉ: Số 8 đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (QUÝ II)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp quý II (tiếp theo)

việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Đánh giá lại

Tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo giá trị đánh giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp và điều chỉnh các khoản làm tăng hoặc giảm vốn đầu tư kể từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo nguyên tắc:

- Giá trị vốn góp của Tổng Công ty vào công ty cổ phần đã niêm yết trên thị trường chứng khoán được xác định theo giá tham chiếu của cổ phiếu giao dịch trên thị trường chứng khoán tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.
- Giá trị vốn góp của Tổng Công ty vào công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.
- Giá trị vốn góp của Tổng Công ty vào các doanh nghiệp khác (không phải là doanh nghiệp niêm yết hoặc giao dịch trên thị trường UPCOM) được xác định trên cơ sở tỷ lệ vốn thực góp nhân(x) với giá trị vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp khác. Trường hợp giá trị vốn đầu tư của Tổng Công ty tại doanh nghiệp khác khi đánh giá, xác định lại giá trị thực tế thấp hơn giá trị ghi trên sổ sách kế toán của Tổng Công ty thì được xác định theo giá trị thực tế xác định lại.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên đầu tư (số lỗ phát sinh từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và công ty liên doanh, liên kết..

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận

51
C
Đ
P
C
D

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP – CTCP

Địa chỉ: Số 8 đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (QUÝ II)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp quý II (tiếp theo)

của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần, các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận theo giá trị đánh giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp và điều chỉnh các khoản làm tăng hoặc giảm vốn đầu tư kể từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo nguyên tắc:

- Giá trị vốn góp của Tổng Công ty vào công ty cổ phần đã niêm yết trên thị trường chứng khoán được xác định theo giá tham chiếu của cổ phiếu giao dịch trên thị trường chứng khoán tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.
- Giá trị vốn góp của Tổng Công ty vào công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) được xác định là giao dịch bình quân trên hệ thống tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.
- Giá trị vốn góp của Tổng Công ty vào các doanh nghiệp khác (không phải là doanh nghiệp niêm yết hoặc giao dịch trên thị trường UPCOM) được xác định trên cơ sở tỷ lệ vốn thực góp nhân (x) với giá trị vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp khác. Trường hợp giá trị vốn đầu tư của Tổng Công ty tại doanh nghiệp khác khi đánh giá, xác định lại có giá trị thực tế thấp hơn giá trị ghi trên sổ sách kế toán của Tổng Công ty thì được xác định theo giá trị thực tế xác định lại.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP – CTCP

Địa chỉ: Số 8 đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (QUÝ II)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp quý II (tiếp theo)

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và hàng hóa bất động sản: bao gồm chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng bất động sản.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty chủ yếu là chi phí công cụ, dụng cụ, giá trị thương hiệu và giá trị lợi thế kinh doanh. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 12 tháng.

Giá trị thương hiệu

Giá trị thương hiệu của doanh nghiệp được xác định căn cứ vào Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương. Giá trị thương hiệu này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Giá trị lợi thế kinh doanh

Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp được xác định căn cứ vào Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương. Giá trị lợi thế kinh doanh này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 10

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP – CTCP

Địa chỉ: Số 8 đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (QUÝ II)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp quý II (tiếp theo)

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08
Tài sản cố định khác	10

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đến bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao. quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn sử dụng đất.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 năm đến 08 năm.

Tài sản vô hình khác

Tài sản vô hình khác bao gồm chi phí thiết kế trang web, các giấy chứng nhận ISO. Các chi phí này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 đến 10 năm.

11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà văn phòng thuộc sở hữu của Tổng Công ty và nhà ở xã hội được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của nhà văn phòng là 50 năm.

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP – CTCP

Địa chỉ: Số 8 đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (QUÝ II)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp quý II (tiếp theo)

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chỉ trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

14. Trái phiếu thường

Trái phiếu thường là trái phiếu không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chiết khấu trái phiếu cộng phụ trội trái phiếu.

Tổng Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu thường phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí hoặc vốn hóa theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của các cổ đông

Vốn góp của các cổ đông được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt.

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP – CTCP

Địa chỉ: Số 8 đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (QUÝ II)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp quý II (tiếp theo)

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt.

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hoá, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tổng Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tổng Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Tổng Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Tổng Công ty thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng theo một hợp đồng hoàn thiện nội thất bất động sản riêng thì doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, doanh thu được ghi nhận một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP – CTCP

Địa chỉ: Số 8 đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (QUÝ II)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp quý II (tiếp theo)

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và Tổng Công ty không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức.
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản.
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê.
- Giá vốn của hoạt động cho thuê được ước tính tương đối đầy đủ.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Tiền bản quyền

Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng chuyển giao bản quyền.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu được ghi tăng giá trị khoản đầu tư.

18. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tổng Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu chỉ có hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của năm nay.
- Nếu hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của năm sau.

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP – CTCP

Địa chỉ: Số 8 đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (QUÝ II)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp quý II (tiếp theo)

20. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

21. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế;



TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP – CTCP

Địa chỉ: Số 8 đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (QUÝ II)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp quý II (tiếp theo)

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1.273.962.246	4.148.957.425
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	910.416.115.259	147.418.195.490
Các khoản tương đương tiền	1.244.585.127.342	2.050.211.342.620
Cộng	2.156.275.204.847	2.201.778.495.535

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tổng Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tổng Công ty như sau:

1a. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	1.517.218.195.340	(23.320.887.000)	1.780.000.102.540	(23.320.887.000)
Công ty cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật	777.837.621.600		777.837.621.600	
Công ty cổ phần phát triển đô thị	50.490.000.000		50.490.000.000	
Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương	424.903.500.000		424.903.500.000	
Công ty cổ phần xây dựng và giao thông Bình Dương	111.940.257.600	(23.320.887.000)	111.940.257.600	(23.320.887.000)
Công ty cổ phần bệnh viện Mỹ Phước	121.630.314.367		121.630.314.367	
Công ty cổ phần bê tông Becamex ^(vi)			178.281.907.200	
Trường Đại học Quốc tế Miền Đông ^(viii)	30.416.501.773		30.416.501.773	
Công ty cổ phần cao su Bình Dương			84.500.000.000	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6.101.484.283.457	(4.786.929.425)	6.282.157.648.730	(4.786.929.425)
Công ty liên doanh TNHH khu công nghiệp Việt Nam – Singapore	1.295.442.007.510		1.295.442.007.510	
Công ty cổ phần Setia – Becamex	178.151.496.663		178.151.496.663	
Công ty cổ phần bảo hiểm Hùng Vương	61.204.008.789		61.204.008.789	
Công ty cổ phần dược phẩm Savi	55.873.557.078		55.873.557.078	
Công ty cổ phần công nghệ & truyền	88.558.227.697		88.558.227.697	

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP – CTCP

Địa chỉ: Số 8 đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (QUÝ II)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp quý II (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
thông Việt Nam				
Công ty TNHH Becamex Tokyu	2.932.020.037.837		2.932.020.037.837	
Công ty cổ phần phát triển giáo dục Miền Đông	101.305.497.883		101.305.497.883	
Công ty CP nước - môi trường BD	375.000.000.000		615.000.000.000	
Công ty cổ phần dược Becamex			25.173.365.273	
Công ty cổ phần phát triển Công Nghiệp BW	769.429.450.000	(4.259.832.145)	769.429.450.000	(4.259.832.145)
Công ty cổ phần PT HT kỹ thuật Bình Phước	160.000.000.000	(527.097.280)	160.000.000.000	(527.097.280)
Công ty cổ phần cao su Bình Dương	84.500.000.000			
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	217.369.220.800		218.110.332.732	(2.861.932)
Công ty cổ phần phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam – Singapore	217.369.220.800		217.369.220.800	
Công ty cổ phần phát triển và công nghệ Becamex			741.111.932	(2.861.932)
Cộng	7.836.071.699.597	(28.107.816.425)	8.280.268.084.002	(28.110.678.357)

- (i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700805566 thay đổi lần thứ 10 ngày 02 tháng 02 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, Tổng Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ Thuật 1.083.330.030.000 VND, tương đương 78,8% vốn điều lệ. Khoản đầu tư này đã được đánh giá lại theo Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng công ty là 777.837.621.600 VND.
- (ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700785535 thay đổi lần thứ 6 ngày 03 tháng 7 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, Tổng Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần phát triển đô thị 84.150.000.000 VND, tương đương 51% vốn điều lệ. Khoản đầu tư này đã được đánh giá lại theo Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng công ty là 50.490.000.000 VND.
- (iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700413826 thay đổi lần thứ 19 ngày 03 tháng 02 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, Tổng Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương 607.005.000.000 VND, tương đương 60,70% vốn điều lệ. Khoản đầu tư này đã được đánh giá lại theo Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng công ty là 424.903.500.000 VND.
- (iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700408992 thay đổi lần thứ 11 ngày 03 tháng 7 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, Tổng Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần xây dựng và giao thông Bình Dương 155.472.580.000 VND, tương đương 51,82% vốn điều lệ. Khoản đầu tư này đã được đánh giá lại theo Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng công ty là 111.940.257.600 VND.
- (v) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700696042 thay đổi lần thứ 6 ngày 23 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, Tổng Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần bệnh viện Mỹ Phước 148.934.000.000 VND, tương đương 65,47% vốn điều lệ. Khoản đầu tư này đã được đánh giá lại theo Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng công ty là 121.630.314.367 VND.
- (vi) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700926112 thay đổi lần thứ 5 ngày 19 tháng 6 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, Tổng Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần bê tông Becamex 73.367.040.000 VND, tương đương 73,37% vốn điều lệ. Khoản đầu tư này đã được đánh giá lại theo Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng công ty là 178.281.907.200 VND. Trong kỳ tổng công ty đã thoái vốn 100%.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp quý II (tiếp theo)

(xviii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3702081936 ngày 08 tháng 8 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, Tổng Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần phát triển và công nghệ Becamex 738.250.000 VND, tương đương 12% vốn điều lệ. Trong kỳ Tổng công ty đã thoái vốn 100%.

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP – CTCP

Địa chỉ: Số 8 đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (QUÝ II)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp quý II (tiếp theo)

(xix) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3702637282 ngày 23 tháng 01 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, Tổng Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần phát triển công nghệ BW 769.429.450.000 VND, tương đương 30% vốn điều lệ .

(xx) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800405138 thay đổi lần 2 ngày 24 tháng 09 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp, Tổng Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex-Bình Phước 160.000.000.000 VND, tương đương 40% vốn điều lệ .

Giá trị hợp lý

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá trị niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	<u>Năm nay</u>
Số đầu năm	28.110.678.357
Trích lập dự phòng bổ sung	
Hoàn nhập dự phòng	(2.861.932)
Số cuối kỳ	<u>28.107.816.425</u>

Giao dịch với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật		
Cung cấp điện		
Sang nhượng quyền sử dụng đất		16.613.291.021
Chi phí dịch vụ thi công công trình		
Lãi chậm trả cổ tức	20.640.858.842	20.640.858.842
Chi phí các dịch vụ khác	22.909.091	
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị		
Sang nhượng quyền sử dụng đất		72.204.604.189
Cổ tức được chia	10.098.000.000	841.500.000
Cung cấp điện	46.254.240	42.567.709
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương		
Chi phí dịch vụ thi công, công trình		
Mua vật tư cho các công trình	7.134.520.294	4.340.946.479
Sang nhượng quyền sử dụng đất		70.354.541.167
Hàng bán bị trả lại		344.600.143.868
Lãi chậm trả cổ tức	15.022.521.921	12.169.008.278
Cổ tức được chia		3.035.025.000
Tiền điện, cho thuê mặt bằng	148.158.000	138.567.273
Nhận cung cấp dịch vụ môi giới		680.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương		
Phí quản lý, tiền điện, xử lý nước thải	42.383.948	85.385.414
Nhận cung cấp thi công công trình		
Sang nhượng quyền sử dụng đất		81.426.577.944
Cổ tức được chia	15.547.258.000	1.554.725.800
Trường Đại học Quốc tế Miền Đông		
Chi hệ chi phí hoạt động		
Chi hệ tiền lương		3.477.735.569

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP – CTCP

Địa chỉ: Số 8 đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (QUÝ II)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp quý II (tiếp theo)

Chi phí tài trợ học bổng		2.029.614.000
Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương		
Cổ tức được chia		12.300.000.000
Mua nguyên vật liệu		55.122.375
Mua nước	778.800	1.088.682.510
Thi công công trình		159.460.000
Thuê mặt bằng	70.000.000	
Công ty Liên doanh TNHH Khu Công nghiệp Việt Nam – Singapore		
Doanh thu các công trình xây dựng	1.483.395.840	107.949.494
Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam		
Mua thiết bị cho các công trình	1.188.734.360	837.443.983
Tiền thuê đất và phí quản lý	7.302.951	766.646.206
Nhận giảm giá hàng bán		760.168.373
Cung cấp dịch vụ cước, bảo trì	304.120.288	755.768.387
Mua hàng hóa, công cụ dụng cụ	1.161.102.200	154.141.000
Công ty cổ phần bệnh viện Mỹ Phước		
Sang nhượng quyền sử dụng đất		13.577.738.349
Chi phí tiền điện	358.077.929	187.016.071
Công ty cổ phần bảo hiểm Hùng vương		
Nhận cung cấp dịch vụ bảo hiểm		14.545.455
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát chi hộ	250.000.000	266.400.000
Công ty TNHH Becamex Tokyu		
Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng		65.493.400
Công ty Cổ phần phát triển giáo dục miền đông		
Cổ tức được chia		4.575.000.000
Công ty Cổ phần phát triển Công nghiệp BW		
Sang nhượng quyền sử dụng đất		696.589.280.400
Chuyển nhượng bất động sản		83.962.002.745
Góp vốn		769.429.450.000

2. Phải thu ngắn hạn/dài hạn của khách hàng**2a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu các bên liên quan	3.500.714.230.015	4.133.187.563.021
Công ty cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật	1.836.705.660.815	1.879.208.208.711
Công ty cổ phần phát triển đô thị	70.425.425.074	70.406.974.894
Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương	1.012.356.291.725	1.081.475.070.425
Công ty cổ phần xây dựng và giao thông Bình Dương	511.344.722.602	709.414.350.849
Công ty cổ phần bệnh viện Mỹ Phước	326.638.363	27.635.446
Công ty TNHH MTV Thương mại Becamex	5.329.945.500	7.106.594.000
Công ty liên doanh TNHH khu công nghiệp Việt Nam – Singapore	1.801.520.881	2.413.131.372
Công ty cổ phần Setia – Becamex	11.471.166.757	11.471.166.757
Công ty cổ phần công nghệ & truyền thông Việt Nam	4.180.658.065	4.226.955.607
Công ty TNHH một thành viên khách sạn Becamex	550.000.000	1.100.000.000
Chi nhánh Công ty TNHH một thành viên khách sạn Becamex	2.750.000.000	1.650.000.000
Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên Kiên Giang – Becamex	44.698.680	
Công ty cổ phần phát triển công nghiệp BW	1.125.304.538	322.462.277.945
Công ty cổ phần nước môi trường BD	2.116.695.020	2.039.695.020
Công ty cổ phần cao su Bình Dương	40.185.501.995	40.185.501.995

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP – CTCP

Địa chỉ: Số 8 đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (QUÝ II)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp quý II (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	1.930.991.884.160	2.237.059.495.287
Công ty cổ phần kinh doanh và đầu tư Bình Dương	896.353.906.151	1.525.200.056.151
Các khách hàng khác	1.034.637.978.009	711.859.439.136
Cộng	5.431.706.114.175	6.370.247.058.308

2b. Phải thu dài hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	1.675.989.812.582	1.676.056.442.946
Công ty cổ phần xây dựng và giao thông Bình Dương	3.919.509.751	3.984.289.164
Công ty cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật	1.270.092.505.000	1.270.092.505.000
Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương	401.977.797.831	401.977.797.831
Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên Kiên Giang – Becamex		1.850.951
Cộng	1.675.989.812.582	1.676.056.442.946

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	546.966.689.097	556.553.862.554
Công ty cổ phần kinh doanh và PT Bình Dương	546.431.473.670	556.109.478.632
Công ty TNHH MTV CTN Môi trường BD	535.215.427	442.264.002
Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng Becamex		2.119.920
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	95.226.933.650	110.950.401.145
Cộng	642.193.622.747	667.504.263.699

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cho Công ty TNHH Tùng Trần vay với lãi suất 7%/năm	5.500.000.000	5.500.000.000
Cho Công ty cổ phần tư vấn dịch vụ và đầu tư vay với lãi suất 7%/năm	15.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	20.500.000.000	25.500.000.000

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	2.213.664.012.783	-	2.132.781.961.038	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.568.659.531.286		1.568.659.531.286	
Công ty cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật	482.984.022.302		482.984.022.302	
Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương	351.518.225.000		351.518.225.000	
Công ty liên doanh TNHH khu công nghiệp Việt Nam – Singapore	728.243.313.984		728.243.313.984	
Công ty cổ phần dược phẩm Savi	1.688.970.000		1.688.970.000	
Công ty cổ phần cao su Bình dương	4.225.000.000		4.225.000.000	
Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương - Lãi chậm trả cổ tức	99.493.490.738		84.470.968.817	
Công ty cổ phần hạ tầng kỹ thuật - Lãi chậm trả cổ tức	187.385.975.237		166.745.116.395	
Công ty cổ phần hạ tầng kỹ thuật – Tiền	50.674.994.150			

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP – CTCP

Địa chỉ: Số 8 đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (QUÝ II)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp quý II (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
điện ,nước				
Trường Đại học Quốc tế Miền Đông - Phải thu chi hộ chi phí hoạt động	303.021.337.829		301.656.682.652	
Trường Đại học Quốc tế Miền Đông - Phải thu chi hộ chi phí hoạt động Trung tâm nhật ngữ	4.428.683.543		11.249.661.888	
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	262.615.561.624		761.034.590.883	
Lãi dự thu tiền gửi, cho vay	4.425.264.452		12.841.077.490	
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp theo số tiền khách hàng ứng trước để sang nhượng và thuê đất	13.663.233.356		18.168.763.299	
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	1.464.998.577		4.608.782.731	
Tạm ứng chi phí công tác	45.318.572.547		38.997.879.605	
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	90.000.000		90.000.000	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	197.653.492.692		686.328.087.758	
Cộng	2.476.279.574.407		2.893.816.551.921	

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	29.457.481.694		38.942.950.834	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	13.553.915.265.906		12.147.466.921.021	
Thành phẩm	86.019.230		86.019.230	
Hàng hóa	1.455.835.921.946		1.457.394.945.105	
Cộng	15.039.294.688.776		13.643.890.836.190	

(*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của Tổng Công ty là chi phí xây dựng dở dang của các dự án bao gồm chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, các chi phí phải trả để có được quyền sử dụng đất, chi phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và các chi phí khác có liên quan đến dự án.

7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn**7a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	3.502.236.105	5.148.828.731
Chi phí thuê nhà, văn phòng		693.250.000
Chi phí đồng phục nhân viên	5.206.340.000	6.226.050.000
Chi phí phần mềm	643.501.668	2.418.136.515
Chi phí tư vấn	557.541.665	1.674.124.999
Chi phí môi giới	436.000.000	484.000.000
Chi phí bảo hiểm trọn gói	1.787.928.705	223.100.680
Chi phí Quảng cáo	1.163.639.886	
Chi phí bảo hiểm xe	165.519.800	223.531.875
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	680.907.500	2.132.929.168
Cộng	14.143.615.329	19.233.951.968

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP – CTCP

Địa chỉ: Số 8 đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (QUÝ II)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp quý II (tiếp theo)**7b. Chi phí trả trước dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí Công cụ, dụng cụ	1.870.769.982	4.472.112.612
Chi phí thương hiệu	13.006.166.931	13.763.807.721
Các chi phí trả trước dài hạn khác	275.740.097.164	292.198.561.278
Cộng	290.617.034.077	310.434.481.611

8. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết về Tài sản cố định hữu hình được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	30.620.058.000	8.436.169.389	415.364.130	39.471.591.519
Mua trong năm				
Số cuối kỳ	30.620.058.000	8.436.169.389	415.364.130	39.471.591.519
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		5.752.470.889	415.364.130	6.167.835.019
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	2.389.765.068	7.202.939.345	415.364.130	10.008.068.543
Khấu hao trong năm	395.751.768	545.331.633		941.083.401
Số cuối kỳ	2.785.516.836	7.748.270.978	415.364.130	10.949.151.944
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	28.230.292.932	1.233.230.044		29.463.522.976
Số cuối kỳ	27.834.541.164	687.898.411		28.522.439.575
Trong đó:				
Tạm thời không sử dụng				
Đang chờ thanh lý				

10. Bất động sản đầu tư

	Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	560.885.242.408	45.799.358.191	515.085.884.217
Khấu hao trong năm		7.236.626.160	7.236.626.160
Số cuối kỳ	560.885.242.408	53.035.984.351	507.849.258.057

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện.

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Khách sạn Becamex	184.338.675.220	20.738.100.974	163.600.574.246
Becamex Tower	250.260.603.705	17.770.626.741	232.489.976.964
Nhà ở xã hội	120.070.248.170	12.502.639.526	107.567.608.644
Tài sản của bất động sản đầu tư	6.215.715.313	2.024.617.110	4.191.098.203
Cộng	560.885.242.408	53.035.984.351	507.849.258.057

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP – CTCP

Địa chỉ: Số 8 đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (QUÝ II)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp quý II (tiếp theo)**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong năm</u>	<u>Kết chuyển vào TSCĐ trong năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Mua sắm tài sản cố định	20.670.340.125	19.306.119.224	24.126.222.690	15.850.236.659
Xây dựng cơ bản dở dang	4.105.408.000			4.105.408.000
Công trình thi công hệ thống thiết bị tin học tòa nhà lucky square	4.105.408.000			4.105.408.000
Cộng	24.775.748.125	19.306.119.224	24.126.222.690	19.955.644.659

12. Phải trả người bán ngắn hạn/dài hạn**12a. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các bên liên quan	159.750.452.607	392.953.249.766
Công ty cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật	48.480.528.366	47.140.613.982
Công ty cổ phần xây dựng và giao thông Bình Dương	64.492.561.165	259.491.129.234
Công ty CP nước – môi trường Bình Dương	677.441.900	776.001.900
Công ty cổ phần công nghệ & truyền thông Việt Nam	29.292.110.879	68.231.214.515
Trường đại học Quốc tế Miền Đông		521.239.000
Công ty TNHH một thành viên thương mại Becamex	8.746.233.422	8.997.332.175
Chi nhánh CTY TNHH MTV KS Becamex	1.118.041.908	1.978.568.976
Công ty TNHH một thành viên tư vấn đầu tư xây dựng Việt	2.412.434.177	2.400.056.930
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Becamex		
CTY TNHH MTV KS Becamex	1.002.849.194	872.989.811
Công ty CP Bệnh viện Mỹ Phước		948.418.243
Công ty TNHH MTV CTN MT Bình dương	2.673.761.596	
Công ty TNHH xe buýt TOKYU	854.490.000	1.595.685.000
Phải trả các nhà cung cấp khác	138.889.701.846	382.430.712.479
Công ty cổ phần kinh doanh và Đầu tư Bình Dương		200.257.602.239
Công ty cổ phần bê tông Becamex	23.729.805.283	16.653.882.634
Công ty cổ phần khoáng sản Becamex	4.018.640.884	5.558.730.443
Các nhà cung cấp khác	111.141.255.679	159.960.497.163
Cộng	298.640.154.453	775.383.962.245

12b. Phải trả người bán dài hạn

Công ty Cty CP phát triển hạ tầng kỹ thuật.	16.304.996.478	16.304.996.478
Cộng	16.304.996.478	16.304.996.478

12c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Tổng Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước của các bên liên quan		1.850.951
Công ty cổ phần xi măng hà tiên kiên giang Becamex		1.850.951
Trả trước của các khách hàng khác	2.082.630.404.786	1.863.186.359.727
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển DDK Việt Nam	113.858.825.272	214.871.548.084
REN DINH TRADING LTD	113.781.886.440	

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP – CTCP

Địa chỉ: Số 8 đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (QUÝ II)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp quý II (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Polytex far eastern Việt Nam	262.282.431.630	
Các khách hàng khác	1.592.707.261.444	1.648.314.811.643
Cộng	2.082.630.404.786	1.863.188.210.678

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước được trình bày ở Phụ lục 02 đính kèm

Thuế nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước.

Thuế giá trị gia tăng

Tổng Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hoạt động chuyển nhượng quyền sử dụng đất, xử lý nước thải, bán mùn cao su thô, đền bù, giải phóng mặt bằng	Không chịu thuế
- Dịch vụ cung cấp cho doanh nghiệp trong Khu Chế xuất	0%
- Dịch vụ cung cấp nước sạch sinh hoạt	5%
- Các hoạt động khác	10%

Riêng thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với bán, cho thuê nhà ở xã hội là 5% kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

Tổng Công ty được giảm 50% mức thuế suất thuế giá trị gia tăng từ ngày 01 tháng 7 năm 2013 đối với bán, cho thuê nhà ở thương mại có diện tích sàn dưới 70 m² và có giá bán dưới 15 triệu VND/m².

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ bán, cho thuê nhà ở xã hội nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 10% cho thu nhập phát sinh từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.447.749.536
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập chịu thuế		5.447.749.536
Thu nhập được miễn thuế		(29.575.660.528)
Lỗi các năm trước được chuyển		
Thu nhập tính thuế		(24.127.910.992)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thuế suất phổ thông		
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã tạm nộp cho số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận doanh thu trong năm		
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tổng Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP – CTCP

Địa chỉ: Số 8 đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (QUÝ II)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp quý II (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp cho số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Tổng Công ty phải tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 1% trên số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo quy định tại Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính. Tổng Công ty sẽ quyết toán lại số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho hoạt động này khi bàn giao bất động sản.

Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp

Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Tổng Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Phải trả người lao động

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả công nhân viên	16.519.086.326	90.934.021.731
Phải trả người lao động khác	6.487.668.786	8.113.935.620
	23.006.755.112	99.047.957.351

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	169.089.855.240	230.867.689.317
Trích trước giá vốn các dự án	6.779.588.640.451	5.590.331.119.051
Trích trước chi phí hợp tác	46.085.981.873	34.166.627.851
Chi phí phải trả khác	39.244.808.081	1.008.381.715
Cộng	7.034.009.285.645	5.856.373.817.934

Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Tiền thuê đất nhận trước tại các khu CN	52.297.612.263	52.924.614.311
	52.297.612.263	52.924.614.311

17. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

17a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	479.852.967.289	484.850.443.408
Công ty cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật - Tiền ứng vốn hợp tác kinh doanh	472.430.287.054	472.430.287.054
Công ty cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật - Tiền lãi hợp tác kinh doanh tạm chia	6.249.105.328	12.420.156.354
Công ty cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật - Tiền kinh phí bảo trì nhà ở XH	1.173.574.907	
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	862.658.181.670	51.246.333.028
Kinh phí công đoàn	4.202.212.875	2.768.567.891
Bảo hiểm thất nghiệp	214.804.942	8.009.280
Cổ phần hóa	224.189.000.000	
Nhận ký quỹ ngắn hạn	3.131.570.000	3.127.288.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	630.920.594.460	45.342.467.857
Cộng	1.342.511.148.959	536.096.776.436

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP – CTCP

Địa chỉ: Số 8 đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (QUÝ II)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp quý II (tiếp theo)**17b. Phải trả dài hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	694.840.000	757.840.000
Công ty cổ phần xây dựng giao thông Bình Dương – Nhận ký quỹ dài hạn	312.840.000	312.840.000
Công ty cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật – Nhận ký quỹ dài hạn	210.100.000	230.100.000
Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương – Nhận ký quỹ dài hạn	171.900.000	214.900.000
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	4.982.420.000	13.435.702.145
Cộng	5.677.260.000	14.193.542.145

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn**18a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	2.453.704.851.459	2.864.989.706.303
<i>Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương</i>	2.453.704.851.459	2.864.989.706.303
<i>Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội - Chi nhánh Bình Dương</i>		
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	66.600.700.000	74.136.650.000
<i>Huy động vốn của các cá nhân</i>	66.600.700.000	74.136.650.000
Vay dài hạn đến hạn trả	568.050.000.000	822.064.999.997
<i>Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương</i>	45.000.000.000	60.000.000.000
<i>Ngân hàng China Contrustion-CNHCM</i>	123.110.000.000	246.185.000.000
<i>Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội - Chi nhánh Bình Dương</i>	70.000.000.000	140.000.000.000
<i>Ngân hàng thương mại cổ phần Á châu- Chi nhánh Nguyễn văn Trỗi</i>		19.999.999.997
<i>Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai</i>	23.940.000.000	47.880.000.000
<i>Quỹ đầu tư và phát triển Bình Dương</i>	306.000.000.000	308.000.000.000
Trái phiếu thường dài hạn đến hạn trả	2.429.500.000.000	4.189.500.000.000
<i>Ngân hàng thương mại cổ phần xăng dầu petrolimex</i>	36.000.000.000	36.000.000.000
<i>Ngân hàng TMCP hàng hải việt nam</i>	100.000.000.000	1.400.000.000.000
<i>Công ty bảo Hiểm AIA</i>	69.000.000.000	69.000.000.000
<i>Ngân hàng Đầu Tư và Phát triển VN–CN Bình Dương</i>	2.075.000.000.000	2.000.000.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Quốc tế –CN Bình Dương</i>		100.000.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Bản Việt –CN Bình Dương</i>	20.000.000.000	220.000.000.000
<i>Ngân hàng Đầu Tư và Phát triển VN–CN Bình Dương</i>		75.000.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Bảo Việt</i>	37.500.000.000	37.500.000.000
<i>Ngân hàng INDOVINA</i>		100.000.000.000
<i>Công ty TNHH MTV QLQ NHTMCP Công Thương</i>	10.000.000.000	10.000.000.000
<i>Vietnam DEBT FUND SPC</i>	30.000.000.000	30.000.000.000
<i>Ngân Hàng TMCP Tiên Phong</i>		60.000.000.000
<i>Công ty TNHH Bảo Hiểm nhân thọ SUNLIFE Viet nam</i>	12.000.000.000	12.000.000.000
<i>Ngân Hàng TMCP Quân đội-CN Bình Dương</i>	40.000.000.000	40.000.000.000
Cộng	5.517.855.551.459	7.950.691.356.300

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP – CTCP

Địa chỉ: Số 8 đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (QUÝ II)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp quý II (tiếp theo)**Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	3.095.417.460.003	3.110.417.460.003
<i>Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương</i>	<i>230.000.000.000</i>	<i>245.000.000.000</i>
<i>Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu - Chi nhánh Nguyễn Văn Trỗi</i>	<i>1.827.447.460.003</i>	<i>1.827.447.460.003</i>
<i>Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai</i>	<i>326.270.000.000</i>	<i>326.270.000.000</i>
<i>Ngân hàng China Construction Bank</i>	<i>601.700.000.000</i>	<i>601.700.000.000</i>
<i>Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội - CN Bình Dương</i>	<i>110.000.000.000</i>	<i>110.000.000.000</i>
Vay Quỹ đầu tư và phát triển Bình Dương	63.000.000.000	63.000.000.000
Trái phiếu thường dài hạn	5.907.559.238.990	4.428.376.238.989
<i>Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương</i>		
- <i>Mệnh giá trái phiếu</i>		
- <i>Chi phí phát hành trái phiếu</i>	<i>(5.400.000.000)</i>	<i>(5.400.000.000)</i>
<i>Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương</i>	<i>995.380.666.667</i>	<i>995.380.666.667</i>
- <i>Mệnh giá trái phiếu</i>	<i>1.000.000.000.000</i>	<i>1.000.000.000.000</i>
- <i>Chi phí phát hành trái phiếu</i>	<i>(4.619.333.333)</i>	<i>(4.619.333.333)</i>
<i>Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương IDC(2020)</i>	<i>1.075.011.120.000</i>	<i>1.075.011.120.000</i>
- <i>Mệnh giá trái phiếu</i>	<i>1.080.000.000.000</i>	<i>1.080.000.000.000</i>
- <i>Chi phí phát hành trái phiếu</i>	<i>(4.988.880.000)</i>	<i>(4.988.880.000)</i>
<i>Ngân hàng thương mại cổ phần Bản Việt</i>	<i>59.193.863.014</i>	<i>59.193.863.014</i>
- <i>Mệnh giá trái phiếu</i>	<i>60.000.000.000</i>	<i>60.000.000.000</i>
- <i>Chi phí phát hành trái phiếu</i>	<i>(806.136.986)</i>	<i>(806.136.986)</i>
<i>Ngân hàng liên doanh Việt - Nga</i>	<i>398.152.266.667</i>	<i>398.152.266.667</i>
- <i>Mệnh giá trái phiếu</i>	<i>400.000.000.000</i>	<i>400.000.000.000</i>
- <i>Chi phí phát hành trái phiếu</i>	<i>(1.847.733.333)</i>	<i>(1.847.733.333)</i>
<i>Ngân hàng TNHH Indovina</i>	<i>199.076.133.333</i>	<i>199.076.133.333</i>
- <i>Mệnh giá trái phiếu</i>	<i>200.000.000.000</i>	<i>200.000.000.000</i>
- <i>Chi phí phát hành trái phiếu</i>	<i>(923.866.667)</i>	<i>(923.866.667)</i>
<i>Ngân hàng TMCP Bảo Việt IDC (2020)</i>	<i>298.614.200.000</i>	<i>298.614.200.000</i>
- <i>Mệnh giá trái phiếu</i>	<i>300.000.000.000</i>	<i>300.000.000.000</i>
- <i>Chi phí phát hành trái phiếu</i>	<i>(1.385.800.000)</i>	<i>(1.385.800.000)</i>
<i>Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Ngân Lược</i>	<i>19.907.613.333</i>	<i>19.907.613.333</i>
- <i>Mệnh giá trái phiếu</i>	<i>20.000.000.000</i>	<i>20.000.000.000</i>
- <i>Chi phí phát hành trái phiếu</i>	<i>(92.386.667)</i>	<i>(92.386.667)</i>
<i>Ngân hàng TMCP Bảo Việt</i>	<i>110.783.835.616</i>	<i>110.783.835.616</i>
- <i>Mệnh giá trái phiếu</i>	<i>112.500.000.000</i>	<i>112.500.000.000</i>
- <i>Chi phí phát hành trái phiếu</i>	<i>(1.716.164.384)</i>	<i>(1.716.164.384)</i>
<i>Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ AIA VN</i>	<i>97.489.775.343</i>	<i>97.489.775.343</i>
- <i>Mệnh giá trái phiếu</i>	<i>99.000.000.000</i>	<i>99.000.000.000</i>
- <i>Chi phí phát hành trái phiếu</i>	<i>(1.510.224.657)</i>	<i>(1.510.224.657)</i>

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP – CTCP

Địa chỉ: Số 8 đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (QUÝ II)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp quý II (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và PT VN –CN Bình Dương	221.567.671.233	221.567.671.233
- Mệnh giá trái phiếu	225.000.000.000	225.000.000.000
- Chi phí phát hành trái phiếu	(3.432.328.767)	(3.432.328.767)
Công ty TNHH Bảo hiểm AIA VN	100.629.567.123	102.629.567.123
- Mệnh giá trái phiếu	102.000.000.000	104.000.000.000
- Chi phí phát hành trái phiếu	(1.370.432.877)	(1.370.432.877)
Công ty TNHH MTV QLQ NH TMCP CT	29.596.931.507	29.596.931.507
- Mệnh giá trái phiếu	30.000.000.000	30.000.000.000
- Chi phí phát hành trái phiếu	(403.068.493)	(403.068.493)
Công ty TNHH Bảo hiểm AIA VN	5.907.879.452	3.907.879.452
- Mệnh giá trái phiếu	6.000.000.000	4.000.000.000
- Chi phí phát hành trái phiếu	(92.120.548)	(92.120.548)
Ngân hàng TMCP Quốc tế -chi nhánh BD	296.043.556.902	296.043.556.902
- Mệnh giá trái phiếu	300.000.000.000	300.000.000.000
- Chi phí phát hành trái phiếu	(3.956.443.098)	(3.956.443.098)
Ngân hàng TMCP xăng dầu PETROLIMEX	106.399.364.384	106.399.364.384
- Mệnh giá trái phiếu	108.000.000.000	108.000.000.000
- Chi phí phát hành trái phiếu	(1.600.635.616)	(1.600.635.616)
VietNam Debt Fund SPC	88.790.794.521	88.790.794.521
- Mệnh giá trái phiếu	90.000.000.000	90.000.000.000
- Chi phí phát hành trái phiếu	(1.209.205.479)	(1.209.205.479)
Công ty TNHH BH nhân thọ SUNLIFE VN	35.447.276.712	35.447.276.712
- Mệnh giá trái phiếu	36.000.000.000	36.000.000.000
- Chi phí phát hành trái phiếu	(552.723.288)	(552.723.288)
Ngân hàng TMCP QUÂN ĐỘI –CN BD	118.157.589.040	118.157.589.040
- Mệnh giá trái phiếu	120.000.000.000	120.000.000.000
- Chi phí phát hành trái phiếu	(1.842.410.960)	(1.842.410.960)
Ngân hàng TMCP Bản Tiên Phong	177.626.134.142	177.626.134.142
- Mệnh giá trái phiếu	180.000.000.000	180.000.000.000
- Chi phí phát hành trái phiếu	(2.373.865.858)	(2.373.865.858)
Ngân hàng TMCP QUÂN ĐỘI –CN BD	1.479.183.000.001	
- Mệnh giá trái phiếu	1.500.000.000.000	
- Chi phí phát hành trái phiếu	(20.816.999.999)	
Cộng	<u>9.065.976.698.993</u>	<u>7.601.793.698.992</u>

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Chi quỹ trong năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Quỹ khen thưởng	133.856.656.254	37.149.772.891	10.102.143.509	160.904.285.636
Quỹ phúc lợi	4.037.585.308	7.000.000.000	3.766.959.414	7.270.625.894
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	1.117.800.000		1.117.800.000	
Cộng	<u>139.012.041.562</u>	<u>44.149.772.891</u>	<u>14.986.902.923</u>	<u>168.174.911.530</u>

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP – CTCP

Địa chỉ: Số 8 đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (QUÝ II)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp quý II (tiếp theo)

21. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở phụ lục 04 đính kèm

21a. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp nhà nước	9.878.048.000.000	9.878.048.000.000
Các cổ đông khác	247.763.000.000	247.763.000.000
Cộng	10.125.811.000.000	10.125.811.000.000

21b. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.012.581.100	1.012.581.100
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.012.581.100	1.012.581.100
- Cổ phiếu phổ thông	1.012.581.100	1.012.581.100
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.012.581.100	1.012.581.100
- Cổ phiếu phổ thông	1.012.581.100	1.012.581.100
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu kinh doanh bất động sản	1.170.019.981.311	1.319.971.216.060
Doanh thu xây dựng	1.483.395.840	875.513.231
Doanh thu cung cấp dịch vụ	61.079.403.546	55.596.396.886
Doanh thu khác	28.048.046.956	3.825.906.446
Cộng	1.260.630.827.653	1.378.518.006.161

1a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Tổng Công ty còn phát sinh các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con, công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex		
Cho thuê mặt bằng	1.500.000.000	1.500.000.000
Cung cấp dịch vụ	1.069.010.847	
Công ty TNHH MTV Thương mại Becamex		
Cho thuê mặt bằng	4.845.405.000	8.824.612.104
Phí tiêu thụ điện	46.462.802	
Phí quản lý	3.792.248.742	
Phí khác	262.333.728	
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên Kiên Giang – Becamex		
Phí quản lý	20.356.107	19.906.884
Công ty TNHH MTV Tư vấn Đầu tư Xây dựng Việt		

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP – CTCP

Địa chỉ: Số 8 đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (QUÝ II)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp quý II (tiếp theo)

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Phí quản lý và xử lý nước thải		66.068.192
Giá trị thi công	225.040.863	
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	627.026.318	344.600.143.868
Giảm giá hàng bán	17.069.473	1.488.319.373
	644.095.791	346.088.463.241
2. Giá vốn hàng bán		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Giá vốn kinh doanh bất động sản	618.991.402.594	504.377.058.941
Giá vốn xây dựng	1.483.395.840	107.949.494
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	19.111.371.851	11.253.266.757
Giá vốn khác	28.542.852.651	815.967.466
Cộng	668.129.022.936	516.554.242.658
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	37.212.557.506	22.946.096.169
Lãi tiền gửi không kỳ hạn		288.764.080
Lãi Cổ tức chậm trả		32.809.867.120
Cổ tức, lợi nhuận được chia	30.796.258.000	29.575.660.528
Chuyển nhượng vốn góp	5.732.634.727	
Doanh thu tài chính khác		7.232.219
Cộng	73.741.450.233	85.627.620.116
4. Chi phí tài chính		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí lãi vay	67.221.055.037	110.925.867.016
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu		1.868.357.386
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn		80.002.315.384
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh		8.134.849
Chi phí tài chính khác	520.661.874	198
Cộng	67.741.716.911	192.804.674.833
5. Chi phí bán hàng		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí cho nhân viên	42.989.270.833	32.014.842.134
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.663.601.009	4.438.505.761
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.392.585.074	24.864.918.140
Chi phí quảng cáo, quảng bá đầu tư	32.905.319.303	28.023.365.682
Chi phí điện, nước, viễn thông	8.152.717.591	10.456.569.310
Các chi phí khác	38.817.877.158	35.832.617.452
Cộng	145.921.370.968	135.630.818.479
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí cho nhân viên	21.804.418.566	19.146.224.877
Chi phí vật liệu quản lý	1.224.140.259	1.079.508.898
Chi phí đồ dùng văn phòng	838.428.138	1.925.244.984

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP – CTCP

Địa chỉ: Số 8 đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (QUÝ II)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp quý II (tiếp theo)

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.127.825.843	6.027.146.045
Thuế, phí và lệ phí	2.414.121.547	1.393.318.046
Tiền ăn, phụ cấp	3.945.944.000	5.929.107.480
Chi phí giao tế, tiếp khách	3.498.835.948	3.259.794.780
Các chi phí khác	7.095.730.623	9.187.931.119
Cộng	45.949.444.924	47.948.276.229

7. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu thù lao Hội đồng quản trị từ công ty con, công ty liên kết	1.661.042.000	1.683.375.409
Thu lãi phạt chậm nộp	348.672.394	1.261.795.899
Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ		14.558.823
Thu nhập khác	236.814.820	386.958.946.281
Cộng	2.246.529.214	389.918.676.412

8. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí khác	1.794.635.278	386.948.196.144
Cộng	1.794.635.278	386.948.196.144

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	63.566.678.435	63.326.540.419
Chi phí nhân công	36.616.489.315	137.127.057.516
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.782.512.905	40.234.569.549
Chi phí dịch vụ mua ngoài	402.171.721.764	2.624.275.921.733
Chi phí khác	1.662.447.402	91.812.620.774
Cộng	509.799.849.821	2.956.776.709.991

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tổng Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng thành viên và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt
Tổng Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt
Tổng Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP – CTCP

Địa chỉ: Số 8 đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (QUÝ II)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp quý II (tiếp theo)


Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt chỉ có lương với tổng tiền lương trong kỳ là VND (kỳ trước là VND).

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tổng Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật	Công ty con
Công ty cổ phần phát triển đô thị	Công ty con
Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương	Công ty con
Công ty cổ phần xây dựng và giao thông Bình Dương	Công ty con
Công ty cổ phần bệnh viện Mỹ Phước	Công ty con
Trường Đại học Quốc tế Miền Đông	Công ty con
Công ty liên doanh TNHH khu công nghiệp Việt Nam – Singapore	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Setia – Becamex	Công ty liên kết
Công ty cổ phần bảo hiểm Hùng Vương	Công ty liên kết
Công ty cổ phần dược phẩm Savi	Công ty liên kết
Công ty cổ phần công nghệ & truyền thông Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Becamex Tokyu	Công ty liên kết
Công ty cổ phần phát triển giáo dục Miền Đông	Công ty liên kết
Công ty cổ phần phát triển công nghiệp BW	Công ty liên kết
Công ty cổ phần cao su Bình Dương	Công ty liên kết
Công ty TNHH một thành viên thương mại Becamex	Công ty con của Công ty cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật
Công ty TNHH một thành viên khách sạn Becamex	Công ty con của Công ty cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật
Công ty TNHH một thành viên tư vấn đầu tư xây dựng Việt	Công ty con của Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương
Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên Kiên Giang – Becamex	Công ty con của Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Becamex	Công ty con của Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương
Công ty liên doanh TNHH SinViet	Công ty liên kết của Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương


Nguyễn Phước Đại
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thanh Nhân
Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 28 tháng 07 năm 2019


Phạm Ngọc Thuận
Tổng Giám Đốc

10/1
JNG
Đ
VÀ P
CƠ
THU L

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP - CTPC

Địa chỉ: Số 8, đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (QUÝ II)

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

Phụ lục 01: Bảng tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

					Đơn vị tính: VND	
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng	
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	330,806,863,663	55,405,726,146	517,232,717,754	51,220,289,437	954,665,597,000	
Mua trong kỳ		77,500,000	18,960,300,072	2,207,087,018	21,244,887,090	
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành						
Kết chuyển từ hàng tồn kho						
Chuyển sang bất động sản đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán						
Số cuối kỳ	330,806,863,663	55,483,226,146	536,193,017,826	53,427,376,455	975,910,484,090	
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	3,704,059,682	9,138,215,430	31,550,904,228	8,465,023,897	52,858,203,237	
Chờ thanh lý						
Giá trị hao mòn						
Số đầu kỳ	120,691,273,479	34,691,487,415	340,071,933,811	33,049,006,592	528,503,701,297	
Khấu hao trong kỳ	5,866,053,621	1,734,836,280	14,656,684,021	1,707,325,044	23,964,898,966	
Khấu hao do định giá lại						
Chuyển sang bất động sản đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác (ghi cụ thể)						
Số cuối kỳ	126,557,327,100	36,426,323,695	354,728,617,832	34,756,331,636	552,468,600,263	
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	210,115,590,184	20,714,238,731	177,160,783,943	18,171,282,845	426,161,895,703	
Số cuối kỳ	204,249,536,563	19,056,902,451	181,464,399,994	18,671,044,819	423,441,883,827	
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng						
Đang chờ thanh lý						

Nguyễn Phước Đại
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Nhân
Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc

TP. THỦ DẦU MỘT

T. C. P

ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CTPC

Đường Nguyễn Huệ, Thủ Dầu Một, Bình Dương, ngày 28 tháng 07 năm 2019

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP - CTCP

Địa chỉ: Số 8, đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (QUÝ II)
Đến ngày 30 tháng 06 năm 2019
Phụ lục 02: Chi tiết phát sinh về Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ		Đơn vị tính: VND
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Giảm khác (*)	Phải nộp	Phải thu	
Thuế GTGT hàng bán nội địa		647,499	60,820,611,161	20,926,053,139		39,893,910,523		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	82,493,014,994		73,465,831,581	83,135,958,469		72,822,888,106		
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp cho số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản								
Thuế thu nhập cá nhân	6,824,044,583		9,095,729,990	10,822,360,386		5,097,414,187		
Thuế tài nguyên		1,938,284,501	4,034,216,000	4,034,216,000			1,938,284,501	
Thuế nhà đất	108,098,784		267,234,547	351,593,994		23,739,337		
Các loại thuế khác		23,752,113,673	8,342,462,172	146,887,000			15,556,538,501	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác								
Cộng	89,425,158,361	25,691,045,673	156,026,085,451	119,417,068,988		117,837,952,153	17,494,823,002	

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp đã tạm nộp cho số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận doanh thu trong kỳ

Bình Dương, ngày 28 tháng 07 năm 2019

M.S. D. N. S. J. S. C. T. C. P.

ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CTCP

TP. THỦ DẦU MỘT

Phạm Ngọc Thuận

Tổng Giám đốc

Nguyễn Phước Đại

Người lập

Nguyễn Thị Thanh Nhân

Kế toán trưởng

40

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP - CTCP

Địa chỉ: Số 8, đường Hùng Vương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
BẢO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (QUÝ II)

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

Phụ lục 03: Chi tiết phát sinh về các khoản vay

Đơn vị tính: VND						
Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ:						
	Số đầu kỳ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay dài hạn	Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	2,980,104,287,658	398,862,709,341			(925,262,145,540)	2,453,704,851,459
Vay ngắn hạn các cá nhân	66,679,700,000	21,510,000,000			(21,589,000,000)	66,600,700,000
Trái phiếu thường ngắn hạn						
Vay dài hạn đến hạn trả	773,094,999,997				(205,044,999,997)	568,050,000,000
Trái phiếu thường dài hạn đến hạn trả	2,589,500,000,000				(160,000,000,000)	2,429,500,000,000
Cộng	6,409,378,987,655	420,372,709,341			(1,311,896,145,537)	5,517,855,551,459

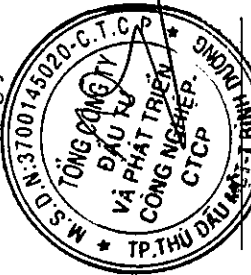
Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn trong năm:

	Số đầu kỳ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển sang vay ngắn hạn	Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay dài hạn ngân hàng	3,095,417,460,003					3,095,417,460,003
Vay dài hạn các tổ chức khác	63,000,000,000					63,000,000,000
Trái phiếu thường	5,928,376,238,989			(20,816,999,999)		5,907,559,238,990
Cộng	9,086,793,698,992			(20,816,999,999)		9,065,976,698,993

Bình Dương, ngày 28 tháng 07 năm 2019



Nguyễn Thị Thanh Nhân
Kế toán trưởng




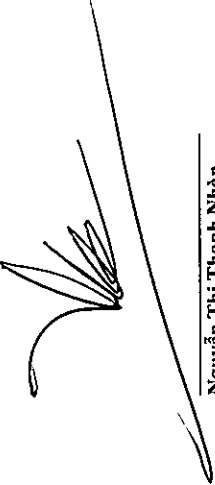
Phạm Ngọc Thuận
Tổng Giám đốc

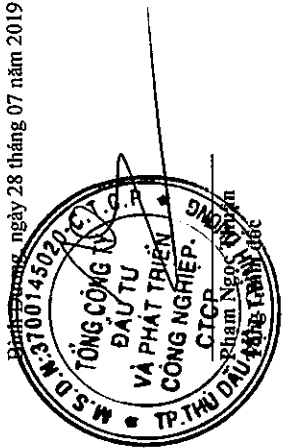
Nguyễn Phước Đại
Người lập



Đơn vị tính: VND						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu kỳ trước	10,125,811,000,000			88,299,545,780		661,128,793,353
Lợi nhuận trong kỳ						357,982,266,579
Thu tiền về tư phát hành cổ phiếu						
Điều chỉnh phải nộp Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp						
Trích lập các quỹ trong kỳ						
Nộp lợi nhuận về ngân sách nhà nước						
Điều chỉnh giảm chênh lệch đánh giá lại tài sản do thanh lý tài sản						
Số dư cuối kỳ trước	10,125,811,000,000			88,299,545,780		1,019,111,059,932
Số dư đầu kỳ	10,125,811,000,000			88,299,545,780		1,019,111,059,932
Lợi nhuận trong kỳ						(276,238,592,166)
Trích lập các quỹ trong năm						
Số dư cuối kỳ này	10,125,811,000,000			88,299,545,780		742,872,467,766
						10,956,983,013,546


Nguyễn Phước Đại
Người lập


Nguyễn Thị Thanh Nhân
Kế toán trưởng



Đã ký trong ngày 28 tháng 07 năm 2019

